

Dự thảo**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách
hỗ trợ tạo việc làm**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm bao gồm:

1. Điểm a Khoản 3 Điều 9 về cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

2. Điểm c Khoản 3 Điều 9 và điểm b Khoản 4 Điều 9 về người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

3. Khoản 10 Điều 9 về lãi suất cho vay, mức vay, thời hạn cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài;

4. Điểm b Khoản 2 Điều 10 về hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn;

5. Khoản 4 Điều 11 về việc thực hiện chính sách việc làm công;

6. Khoản 1 Điều 12 về hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên;

7. Khoản 2 Điều 14 về chế độ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

8. Khoản 1 Điều 55 về chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm.

2. Người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Lao động.

3. Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Việc làm nhằm tạo việc làm, duy trì hoặc mở rộng việc làm cho bản thân người lao động hoặc người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh và người lao động khác, bao gồm:

a) Tạo việc làm là tạo thêm việc làm mới cho người lao động;

b) Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động được ổn định, phát triển;

c) Mở rộng việc làm là tăng quy mô việc làm hiện có, mở rộng loại hình, tạo thêm việc làm khác cho người lao động

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm: thôn, xã, phường, đặc khu đặc biệt khó khăn; vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chương II

CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM

Điều 5. Mức vay

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng/người lao động được tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 200 triệu đồng.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động vay vốn theo các dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng khác nhau tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ các dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh; người lao động không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 6. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 7. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 8. Điều kiện bảo đảm tiền vay

Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh gồm:

a) Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã; hợp đồng hợp tác; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép kinh doanh có điều kiện hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (nếu có);

c) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm:

- Danh sách người lao động thuộc ít nhất một trong các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Ít nhất một trong các loại giấy tờ sau: bản sao giấy xác nhận khuyết tật của những người lao động là người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp; xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động là người dân tộc thiểu số theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận; bản sao giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận;

- Bản sao hợp đồng lao động hoặc bản sao quyết định tuyển dụng của những người lao động trong danh sách hoặc bản sao hợp đồng hợp tác hoặc bản sao danh sách thành viên góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc xác nhận thông tin thành viên khác trong hộ gia đình trên tài khoản định danh mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội.

d) Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

2. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động gồm:

a) Phương án sử dụng vốn vay theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm:

- Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc, nơi ở hiện tại trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Đối với người lao động là người khuyết tật, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận khuyết tật của người lao động là người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

- Đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận khuyết tật của người khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, xác nhận thông tin thành viên hộ gia đình trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

- Đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, giấy tờ chứng minh là bản sao quyết định trợ cấp hằng tháng đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 10. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

Chương III

CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 11. Mức vay

1. Mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào

nguồn vốn; các khoản chi phí đi làm việc ở nước ngoài và các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 12. Điều kiện bảo đảm tiền vay

Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 13. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Điều 14. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng 125% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hồ sơ vay vốn

Hồ sơ vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng gồm:

1. Giấy đề nghị vay vốn theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;
2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm (nếu có), bao gồm:

a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc được tra cứu trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Đối với người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giấy tờ chứng minh là xác nhận thông tin về dân tộc, nơi ở hiện tại trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội và giấy tờ chứng minh thuộc hộ nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

4. Bản sao hộ chiếu còn thời hạn của người lao động;

5. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm (nếu có).

Điều 16. Trình tự, thủ tục vay vốn

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lập hồ sơ vay vốn gửi Ngân hàng Chính sách xã hội nơi giải quyết thủ tục cho vay thuộc địa bàn người lao động cư trú hợp pháp.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn thủ tục giải quyết cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chương IV

CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 17. Thông báo dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công cộng

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Đăng ký tham gia chính sách việc làm công

1. Người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công đăng ký tham gia dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hợp pháp. Nội dung đăng ký thông tin bao gồm:

- a) Họ và tên, giới tính;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Số căn cước công dân hoặc căn cước; ngày cấp, nơi cấp;
- d) Trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ kỹ năng nghề (nếu có);
- đ) Địa chỉ cư trú;
- e) Diện đối tượng ưu tiên (nếu có):
 - Người dân tộc thiểu số;
 - Người thuộc hộ cận nghèo;
 - Người cao tuổi;
 - Người khuyết tật;
 - Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;
 - Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng;
 - Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi

nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai

g) Kinh nghiệm làm việc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia chính sách việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã.

Điều 19. Lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), các tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ dự án, hoạt động thực hiện sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia chính sách việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia theo thứ tự ưu tiên:

1. Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Việc làm.
2. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.
3. Người lao động cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

Điều 20. Chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công

1. Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia chính sách việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

2. Dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Đối với người lao động làm việc đủ 8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động;

b) Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện các dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ;

c) Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định (tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 1 ngày) thì được thanh toán theo giờ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho những giờ làm thêm.

Điều 21. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động làm việc theo hình thức cộng đồng

Việc tổ chức, sắp xếp thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi do những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng thỏa thuận

phải đảm bảo các quy định sau đây:

1. Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 01 ngày;
2. Mỗi tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày;
3. Trường hợp phải làm thêm giờ thì tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày.

Chương V

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ THANH NIÊN

Điều 22. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề

Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm:

1. Hỗ trợ đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học đối với Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm.

Đối với người lao động là thanh niên thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm, tổng mức hỗ trợ đối với các khoản 1, khoản 2, khoản 3 không vượt quá 12 tháng tiền lương cơ sở. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán theo thứ tự khoản 1, khoản 2 và khoản 3.

2. Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày;

3. Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau:

- a) 200.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú cách địa Điểm đào tạo từ 15 km trở lên;

- b) 300.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

Điều 23. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 10 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.

2. Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa

vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 24. Hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Việc làm là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; bản sao quyết định hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ;

b) Bản sao giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

3. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại Khoản 2 Điều 25.

Trường hợp đặt hàng đào tạo, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Điều 25. Trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 26. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề

Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước.

Chương VI

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 27. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

b) Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày;

c) Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

2. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm:

a) Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;

b) Đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học;

d) Tiền ăn trong thời gian đào tạo là 40.000 đồng/người/ngày;

đ) Chi phí đi lại cho người lao động từ nơi cư trú hợp pháp đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên.

3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề

a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ.

4. Hỗ trợ chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;

c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

5. Trường hợp người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Việc làm thì được lựa chọn áp dụng theo đối tượng có lợi nhất cho người lao động và chỉ được hưởng một lần các khoản hỗ trợ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 28. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Việc làm, bao gồm:

a) Trường hợp người lao động là người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là bản sao một trong các giấy tờ sau:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;
- Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân;
- Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước.

b) Trường hợp người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng, giấy tờ chứng minh là giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp người lao động là người dân tộc thiểu số, thông tin về dân tộc của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động;

d) Trường hợp người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thông tin về hộ gia đình của người lao động được khai thác trên tài khoản định danh điện tử

mức độ 02 của người lao động và thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo được khai thác trên cơ sở dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Trường hợp người lao động là người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai, giấy tờ chứng minh bao gồm: thông tin về các thành viên hộ gia đình khai thác trên tài khoản định danh điện tử mức độ 02 của người lao động; bản sao quyết định thu hồi đất của hộ gia đình;

e) Trường hợp người lao động là người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền;

g) Trường hợp người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền;

h) Trường hợp người lao động là trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng, giấy tờ chứng minh là bản sao giấy xác nhận hoặc giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bản sao hợp đồng của người lao động với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; bản sao có chứng thực hợp đồng cá nhân giữa người lao động với chủ sử dụng lao động nước ngoài và xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân của Sở Nội vụ.

4. Bản sao hộ chiếu và thị thực.

5. Bản sao chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo.

6. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ; khám sức khỏe; hộ chiếu; thị thực và lý lịch tư pháp.

Trường hợp đặt hàng đào tạo giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 29. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cư trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quyết định việc hỗ trợ

và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động, nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề; ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 30. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí để hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước. Riêng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động có đất thu hồi thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 Điều 34 Nghị định này, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - b) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - c) Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Điều 32. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây:
 - a) Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;
 - b) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này;
 - c) Tổng hợp thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công; kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Hàng quý, trước ngày 20 của tháng đầu tiên, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả cho vay theo Mẫu số 6, Mẫu số 7, Mẫu số 8, Mẫu số 9, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13 và Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Nghị định này trên địa bàn; kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cập nhật thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo yêu cầu của Bộ Nội vụ.

Điều 33. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm đang quản lý tại Ngân hàng Chính sách xã hội được điều chỉnh, hạch toán thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thu hồi đối với các dự án vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sử dụng không đúng mục đích trong thời gian vay vốn.

2. Các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo chương trình, dự án, đề án đã được phê duyệt.

3. Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết thì được chuyển thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

4. Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn; người lao động là thanh niên

hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân; người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Mẫu số 1: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

Kính gửi:¹

Tên tôi là: sinh ngày tháng năm ...

CCCD/CC/Hộ chiếu số: ngày cấp nơi cấp

Nơi cư trú:

Mã số² (nếu có):

Tên đơn vị³:

Ngày nhập ngũ hoặc ngày tham gia tình nguyện:

Ngày hoàn thành nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ:

Tôi đề nghị hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

..., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên.

² Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

³ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng

⁴ Chỉ ghi 01 (một) trong 04 (bốn): nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an hoặc hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoạt động tình nguyện công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Mẫu số 2: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG

Kính gửi (1):

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

CCCD/CC/hộ chiếu số: ngày cấp: cơ quan cấp:

Đăng ký thường trú tại:

Chỗ ở hiện tại:

Đối tượng: Dân tộc thiểu số ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐

Người lao động có đất thu hồi ☐ Thân nhân của người có công với cách mạng ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ công an ☐

Thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án ☐

Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng ☐

Tôi làm đơn này kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí học nghề, ngoại ngữ và các chi phí khác theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ để tham gia đi làm việc tại nước.....

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ: đ

- Chi phí bồi dưỡng kiến thức cần thiết: đ

- Tiền ăn, ở trong thời gian học: đ

- Chi phí đi lại: đ

- Chi phí trang cấp ban đầu: đ (nếu có)

- Tiền làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

Hình thức nhận tiền hỗ trợ: Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài Khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài Khoản (tên tài Khoản): Số tài Khoản: tại Ngân hàng:

Tôi hiểu mọi quyền lợi được hỗ trợ khi tham gia chương trình và xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (2)

Xác nhận ông (bà) có đăng ký thường trú tại xã, thuộc đối tượng (3): trong danh sách do xã quản lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỊ

TRẦN....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ

(2) Áp dụng cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng không phải hộ nghèo, hộ cận nghèo nhưng cư trú hợp pháp tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008.

(3) Ghi rõ đối tượng được xác nhận là: hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.

Mẫu số 3: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

Nơi cư trú:

Quan hệ với người có công với cách mạng (1):

2. Thông tin về người có công với cách mạng

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính:

Thuộc diện người có công với cách mạng (2):

Số hồ sơ:

Nơi cư trú:

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (4), ngày ... tháng ... năm ...

Ông/bà:

Là thân nhân người có công với cách mạng.

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Xác nhận của người có công (3)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày ... tháng ... năm ...

Người đề nghị xác nhận
(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi). Thân nhân liệt sĩ còn là người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

(2) Ghi rõ loại đối tượng người có công với cách mạng.

(3) Mục này không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã từ trần

(4) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

Mẫu số 4: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

 Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 ... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

STT	Tên dự án, hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng					Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đấu thầu khác					
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công			Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công			
				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		
					Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo				Tổng số	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1												
2												
...												
TỔNG CỘNG												

Nơi nhận:
 - Bộ Nội vụ;
 - Lưu: VT ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 5: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công trên địa bàn tỉnh/thành phố ...

[illegible]

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 6: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 7: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 8: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC
CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UỶ THẮC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số dự án cho vay												
					Dự án của người lao động						Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh						
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng nhiều lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cơ sở SXKD sử dụng ít nhất hai trong số các trường hợp (13), (14), (15), (16), (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Từ 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị	Doanh số cho vay	Số vốn tồn đọng	Tổng số	Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm												
					Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh					
					Tổng số	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Tổng số	Lao động nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tỉnh, Thành phố																
1																	
...																	
	Tổng																

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 12: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay ưu đãi đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG UỶ THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay ưu đãi đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 14: Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ 01/01/ ... đến ngày cuối cùng của quý liền trước)
Kính gửi: Bộ Nội vụ (Cục Quản lý lao động ngoài nước)

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Tỉnh, Thành phố	Nguồn vốn cho vay	Doanh số cho vay	Số vốn tồn động	Số người lao động được vay ưu đãi đi làm việc ở nước ngoài								
					Tổng số	Lao động nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Đối tượng khác	Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
										Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
...													
TỔNG CỘNG													

..., ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)